

BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Gói thầu In tài liệu, biểu mẫu, sổ sách năm 2022

T T	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
1	T-1	Sổ khám bệnh	Cuốn	Khổ A3 (41 * 29.5)	Bìa For 160 gsm, trắng; 100 trang ruột For 70. Độ trắng >=90%	2	đen	20	100 trang ruột. Dán gáy	Dịch vụ
2	T-2	Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm	tờ	Khổ A8 (9.5 * 6.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đỏ + xanh	3,000		Dịch vụ
3	T-3	Phiếu Xét nghiệm	tờ	Khổ A5 (14.5*20.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Dịch vụ
4	T-4	Siêu âm sản phụ khoa	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đỏ + xanh	6,000		Dịch vụ
5	T-5	Hồ sơ bệnh án phá thai	tờ	Khổ A3 (41 * 29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	2,000		Dịch vụ
6	T-6	Tờ điều trị (sử dụng phá thai bằng phương pháp hút chân không)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	1,400		Dịch vụ
7	T-7	Tờ điều trị (sử dụng phá thai bằng phương pháp thuốc)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	600		Dịch vụ
8	T-8	Giấy cam đoan tự nguyện phá thai	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,600		Dịch vụ
9	T-9	Phiếu xét nghiệm (Mẫu số 4 HSBAPT)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Dịch vụ

T T	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
10	T-10	Phiếu hẹn	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	1,500		Dịch vụ
11	T-11	Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em	cuốn	14.5 * 20.5	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán gáy	2	Nhiều màu	10,000	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán	Hoạt động chăm sóc SKSS
12	T-12	Biên lai thu tiền	cuốn	21*15	Trang bìa For 105 gsm màu xanh, in số thứ tự từng quyển. 100 tờ ruột in số nhảy (50 số, mỗi số 2 tờ trắng, hồng, ruột giấy carbon). Kim bấm gáy, có răng cưa	1	đen	1,000	100 tờ ruột. Số nhảy (50 số mỗi số 02 tờ: trắng, hồng). Kim bấm gáy, có	Dịch vụ
13	T-13	Phiếu thu	cuốn	21*15	Trang bìa For105 gsm màu xanh, in số thứ tự từng quyển. 150 tờ ruột giấy Carbon, 50 số nhảy, mỗi số 3 tờ : trắng, hồng, xanh (in che phần chữ ký không carbon). Kim bấm gáy, có răng	1	đen	100	150 tờ ruột. (50 số nhảy, mỗi số 03 tờ : trắng, hồng, xanh). Kim bấm gáy. Có	Dịch vụ
14	T-14	Tờ bướm phòng, chống	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm
15	T-15	Tờ bướm phòng, chống	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm
16	T-16	Tờ bướm Dự phòng TB	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm

T T	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
17	T-17	Tờ bướm đái tháo đường	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm
18	T-18	Phòng, chống bệnh dại	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm
19	T-19	Áp phích phòng chống S	tờ	60 x 84	Couche 200, cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		Hoạt động truyền thông y tế năm
20	T-20	Áp phích phòng, chống	tờ	60 x 84	Couche 200 gsm, cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		Hoạt động truyền thông y tế năm
21	T-21	Bảng kiểm trước khi tiêm chủng >= 1 tháng tuổi	tờ	15 * 21 (A5)	Pho70gsm.Độ trắng >=90%	1	đen	40,000		Dịch vụ
22	T-22	Phiếu tiêm phòng bệnh Dại	tờ	14.5 * 20.5 (A5)	Pho 160gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	5,000		Dịch vụ
23	T-23	Thuốc điều trị(khai bệnh án súc vật cắn)	tờ	20.5 * 29.5 (A4)	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	5,000		Dịch vụ
24	T-24	Phiếu tiêm chủng Uốn ván	tờ	14.5 * 20.5 (A5)	Pho 160gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	5,000		Dịch vụ
25	T-25	Sổ theo dõi bệnh nhân tiêm vắc xin phòng bệnh Dại và huyết thanh kháng dại	cuốn	29.5* 41.5	Ruột pho 70gsm; bìa For trắng 160gsm. Độ trắng >= 90%	2	đen	20	100 trang ruột. Kim bấm lồng	Dịch vụ
26	T-26	Sổ khám sức khỏe định kỳ (tờ rời)	tờ	41 * 29.5 (A3)	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	15,000		Dịch vụ
27	T-27	Sổ khám sức khỏe định kỳ (cuốn)	cuốn	20.5 * 29.5 (A4)	Bìa xanh 120gsm, ruột pho 70gsm, Độ trắng >= 90%	2	đen	3,000	24 trang ruột. Kim bấm lồng	Dịch vụ
28	T-28	Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp(tờ rời)	tờ	41 * 29.5 A3	Pho 70gsm. Độ trắng 90%	2	đen	15,000		Dịch vụ

T T	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
29	T-29	Biểu đồ đo sức nghe	tờ	20.5 * 29.5 (A4)	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	3,000		Dịch vụ
30	T-30	Sổ tiêm chủng cá nhân	cuốn	10*13	Ruột 100gsm, Bìa Couche 200gsm. Độ trắng >=90%	2	Nhiều màu	9,000	16 trang ruột.Kim bấm lồng	Hoạt động không thường
31	T-31	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (1a)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng >=90%	1	đen	20,000		Hoạt động không thường xuyên
32	T-32	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện (1b)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng >=90%	1	đen	20,000		Hoạt động không thường xuyên
33	T-33	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng >= 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện(1c)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng 90%	1	đen	110,000		Hoạt động không thường xuyên
34	T-34	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng >= 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện(1d)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng 90%	1	đen	1,000		Hoạt động không thường xuyên
35	T-35	Phiếu chỉ định tiêm chủng	tờ	20.5*29.5 (A4)	Pho70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Hoạt động không thường

T T	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
36	T-36	Sổ quản lý vắc xin bơm kim tiêm, hộp an toàn dùng cho tuyến huyện, tỉnh	cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For 160 gsm, màu hồng. Ruột pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	200	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
37	T-37	Sổ quản lý vắc xin, bơm kim tiêm tuyến xã, phường	cuốn	20.5*29.5 (A 4)	Bìa For 160 gsm, màu xanh. Ruột pho 70 gsm, Độ trắng 90%	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
38	T-38	Sổ quản lý tiêm chủng cơ bản cho trẻ em, dùng cho tuyến xã, phường A2.1/YTCS	cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For160 gsm, màu xanh . Ruột pho 70gsm, Độ trắng >=90%	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
39	T-39	Phiếu theo dõi phát thuốc hàng ngày (màu vàng)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 160 gsm màu vàng	2	đen	2,000		
40	T-40	Bệnh án (Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone)	Cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For 160 gsm, màu vàng . Ruột pho 70gsm, Độ trắng >=90%	2	đen	250	56 trang ruột; kim bấm lồng	
41	T-41	Đơn đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	300		
42	T-42	Đơn đăng ký chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	300		
43	T-43	Phiếu theo dõi điều trị duy trì	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	2	đen	1,500		
44	T-44	Phiếu xét nghiệm	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	300		
TỔNG CỘNG										